

Số: 337 /BC-STC

An Giang, ngày 26 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tháng 03/2018 và công tác quản lý giá

I. Tình hình giá cả thị trường tháng 03/2018:

Theo số liệu của Cục Thống kê, Tháng 03/2018 chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh An Giang giảm 0,16% so tháng trước, tăng 1,39% so tháng 12 năm trước, tăng 2,77% so với cùng kỳ tháng năm trước. CPI bình quân 03 tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ tăng 2,94%.

CPI tháng 3/2018 giảm chủ yếu do: sau tết giá cả đã ổn định trở lại, có một số mặt hàng giảm giá cụ thể như: hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm do ảnh hưởng của giá thực phẩm giảm; nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm do ảnh hưởng giá gas giảm, giá xăng dầu bình ổn, giá cước giao thông đã giảm giá ổn định lại sau Tết; trong kỳ báo cáo giá vàng dao động theo chiều hướng giảm, giá đô la dao động tăng nhẹ do ảnh hưởng giá thế giới.

Chỉ số giá của các nhóm hàng chính như sau:

STT	Nhóm hàng	Chỉ số giá tháng 03/2018 so với (%)				
		Kỳ gốc năm 2014	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân cùng kỳ
	Chỉ số chung	107,65	102,77	101,39	99,84	102,94
I	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	102,61	100,76	100,93	99,72	100,24
1	Lương thực	105,09	101,82	102,24	100,28	101,32
2	Thực phẩm	102,00	100,27	101,03	99,19	99,63
3	Ăn uống ngoài gia đình	102,62	101,10	100,34	100,30	100,75
II	Đồ uống và thuốc lá	103,44	100,34	100,18	100,10	100,40
III	May mặc, mũ nón, giày dép	107,95	100,40	100,19	100,01	100,39
IV	Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	120,17	103,32	100,14	99,65	104,68
V	Thiết bị và đồ dùng gia đình	99,78	101,06	100,41	100,07	100,97
VI	Thuốc và dịch vụ y tế	210,95	145,04	118,59	100,02	151,96
VII	Giao thông	90,79	103,37	101,32	99,36	104,61
VIII	Bưu chính viễn thông	100,62	99,95	99,95	100,00	99,95
IX	Giáo dục	115,54	100,05	100,00	100,00	100,04
X	Văn hóa, giải trí và du lịch	106,49	99,43	101,76	100,84	99,11
XI	Hàng hóa và dịch vụ khác	107,56	101,97	100,60	100,60	101,59
	Chỉ số giá vàng	111,40	106,79	103,73	99,40	107,68
	Chỉ số giá đô la Mỹ	107,58	99,53	100,12	100,17	100,04

*. Diễn biến giá cả một số mặt hàng chủ yếu sau :

1. Lương thực - thực phẩm:

+ Giá mua nông sản : bình quân giá mua lúa khô loại 1 so tháng trước giảm từ 5.980đồng /kg – 5.883đồng/kg (-97 đồng/kg); những mặt hàng gạo bình quân tăng so tháng trước: gạo nguyên liệu loại 1 bình quân tăng từ 8.240 đồng /kg – 8.650 đồng/kg (+410 đồng/kg); gạo nguyên liệu loại 2 bình quân tăng từ 7.700 đồng/kg – 7.783 đồng/kg (+83đồng/kg); gạo thành phẩm giảm so tháng trước: gạo thành phẩm 5% - 10% tằm giảm từ 103 - 167 đồng/kg, gạo thành phẩm 15% - 25% tằm giảm từ 10 - 83 đồng/kg.

+ Giá bán lẻ nông sản: giá bán lúa khô loại 1 so tháng trước vẫn ổn định ở mức 6.500 đồng/kg. Giá bán mặt hàng gạo hiện nay vẫn ổn định so tháng trước: đối với gạo tẻ thường 5 % tằm vẫn ổn định ở mức 11.000đồng/kg; gạo Jasmine vẫn ổn định ở mức 14.000 đồng/kg; gạo hương Lài vẫn ổn định ở mức 18.000 đồng/kg; riêng gạo tẻ thường 20 % tằm so tháng trước giảm từ 10.200 đồng/kg– 10.000đồng/kg (-200 đồng/kg).

+ Thịt heo: giá mua heo hơi vẫn ổn định so tháng trước ở mức 32.000 đồng/kg; giá bán thịt lợn thăn giảm so tháng trước từ 77.000đồng /kg – 71.667đồng/kg (-5.333đồng/kg). Mặt hàng thịt bò tháng này giảm so tháng trước từ 224.000 đồng/kg– 220.000đồng/kg (-4.000đồng/kg).

+ Thịt gia cầm: Giá gà CN làm sẵn giảm so tháng trước từ 45.600 đồng/kg– 43.000 đồng/kg (-2.600đồng/kg); Gà ta nguyên con làm sẵn giảm so tháng trước từ 132.000đồng/kg– 123.333 đồng/kg (-8.667đồng/kg).

+ Cá các loại: cá lóc đồng giảm so tháng trước từ 114.000đồng/kg– 110.000 đồng/kg (-4.000đồng/kg); cá biển loại 4 so tháng trước vẫn ổn định ở mức 38.000đồng/kg; cá điêu hồng loại 1 tăng so tháng trước từ 43.800đồng/kg - 44.000 đồng/kg (+200đồng/kg).

+ Tôm càng xanh: so tháng trước giá mua tăng từ 200.000 đồng/kg– 203.333 đồng/kg (+3.333đồng/kg).

+ Rau, cải các loại tháng này giảm so tháng trước: rau bắp cải so tháng trước giảm từ 18.000đồng/kg - 16.333 đồng/kg (-1.667đồng/kg); riêng bí xanh so tháng trước vẫn ổn định ở mức 17.000 đồng/kg; cà chua so tháng trước vẫn ổn định ở mức 20.000 đồng/kg.

+ Đường ăn tháng này giảm so với tháng trước: đường cát trắng loại 1 so tháng trước giảm từ 14.000đồng/kg- 13.000 đồng/kg (-1.000đồng/kg). Dầu thực vật Neptune tăng so tháng trước từ 40.000đồng/lít- 40.667 đồng/lít (+667đồng/lít).

+ Bột ngọt vẫn ổn định không tăng so với tháng trước: Bột ngọt Ajinomoto (hạt to) vẫn ổn định ở mức 58.000đồng/kg; bột ngọt Vedan (454g/bịch) vẫn ổn định ở mức 25.000đồng/kg.

+ Giá các mặt hàng bia giảm so với tháng trước: mặt hàng bia lon 333 so tháng trước giảm từ 226.000đồng/thùng-225.000đồng/thùng (-1.000đồng/thùng); mặt hàng bia lon Tiger so tháng trước giảm từ 310.200đồng/thùng- 310.000đồng/thùng (-200đồng/thùng); riêng mặt hàng bia lon Heineken so tháng trước tăng từ 376.000đồng/thùng-383.333đồng/thùng (+7.333đồng/thùng). Mặt hàng rượu vang Đà Lạt chai 750ml (trắng) so tháng trước giảm từ 78.000đồng/chai-75.000đồng/chai (-3.000đồng/chai). Mặt hàng nước ngọt tăng so tháng trước: mặt hàng 7 UP lon tăng từ 172.000đồng/thùng - 172.667đồng/thùng

(+667đồng/thùng); riêng mặt hàng cocacola lon giảm so với tháng trước từ 190.000đồng/thùng- 183.333đồng/thùng (-6.667đồng/thùng).

+ Các mặt hàng sữa bột vẫn ổn định so tháng trước: mặt hàng sữa Ông Thọ đặc có đường (hộp 300g) vẫn ổn định ở mức 21.000đồng/hộp; mặt hàng sữa Anlene Nano dành cho người trên 50 tuổi (hộp thiếc 400g) vẫn ổn định ở mức 177.000đồng/hộp; mặt hàng sữa Pediasure B/A Vani (hộp thiếc 400g) vẫn ổn định ở mức 275.000đồng/hộp; mặt hàng sữa bột DIELAC Alpha Step 3 cho trẻ từ 1- 3 tuổi (hộp thiếc 900g) so tháng trước vẫn ổn định ở mức 165.000đồng/hộp; riêng mặt hàng sữa Phương Nam đặc có đường (hộp 370g) giảm so với tháng trước từ 17.000đồng/hộp- 16.333đồng/hộp (-667đồng/hộp).

+ Đậu tương (nành) loại 1 (giá thị trường) vẫn ổn định so tháng trước ở mức 20.000đồng/kg; Lạc nhân loại 1 (giá thị trường) vẫn ổn định so tháng trước ở mức 45.000đồng/kg; Ngô hạt (giá mua) tăng so tháng trước từ 3.760đồng/kg- 4.400đồng/kg (+640đồng/kg).

2.Hàng phi lương thực, thực phẩm :

Các mặt hàng điện máy giá bán trên thị trường vẫn ổn định so tháng trước, cụ thể là: mặt hàng Tivi LG 32 inch LG 55 có giá bình quân 6.090.000 đồng/cái.

3.Nhóm hàng vật tư, vật liệu xây dựng :

+ Giá nhiên liệu: xăng, dầu không thay đổi so với tháng trước:

Đơn vị : xăng dầu (đồng/lít)

Loại	Giá bán kỳ trước lúc 15 giờ ngày 21/02/2018	Giá bán kỳ cuối tháng 3/2018	Tăng/giảm Bình quân cuối kỳ (+/-)
Xăng RON 95 - III	20.180	20.180	0
Xăng sinh học E5 RON 92 - II	18.540	18.540	0
Diesel 0,001S – V	15.960	15.960	0
Diesel 0,05S – II	15.910	15.910	0
Diesel 0,005S	15.960	15.960	0
Dầu lửa	14.850	14.850	0

+ Giá gas: giá gas bán lẻ trên thị trường giảm so tháng trước, bình quân đầu kỳ đến cuối kỳ giá gas Petrolimex bình 12kg van đứng và van ngang giảm từ 329.000đồng/bình-316.000đồng/bình(-13.000đồng/bình).

+ Giá vật tư nông nghiệp: so tháng 02 thì giá phân bón Urê Trung Quốc bình quân tháng này vẫn ổn định ở mức 6.797đồng/kg; riêng phân DAP Trung Quốc bình quân tháng này so tháng trước tăng từ 10.520đồng/kg – 11.150đồng/kg (+630đồng/kg).

+ Giá vật liệu xây dựng vẫn ổn định so tháng trước: mặt hàng thép xây dựng Φ6, Φ8 Pomina VN bình quân tháng này vẫn ổn định ở mức 15.510đồng/kg; Xi măng Hà Tiên PCB40 bình quân tháng này vẫn ổn định ở mức 85.000đồng/bao.

4. Giá vàng và đô la Mỹ :

+ Giá vàng trong nước tháng này giảm so với tháng trước. Giá vàng 24k 99,99% trên thị trường thành phố Long Xuyên dao động giảm từ 3.676.800 đồng/chỉ - 3.660.667 đồng/chỉ (-16.133 đồng/chỉ).

+ Giá Đô la Mỹ: Tỷ giá đô la Mỹ trong nước tăng so với tháng trước, giá mua, bán và chuyển khoản của Ngân hàng Ngoại thương dao động ở mức 22.750 đ/USD – 22.797 đ/USD (+46đ/USD); Trên thị trường tự do không có giao dịch mua bán.

5. Dịch vụ giao thông công cộng:

+ Cước ô tô: bình quân giá cước ô tô tháng này giảm so tháng trước: đối với loại xe chất lượng cao bình quân giảm từ 135.000 đồng/vé – 125. 000 đồng/vé (-10.000 đồng/vé) (tuyến Long xuyên – TP.HCM gồm xe chất lượng cao, xe ghế ngồi) và 146.000đồng/vé – 135. 000đồng/vé (-11. 000đồng/vé) (tuyến Long xuyên – TP.HCM gồm xe chất lượng cao, giường nằm); đối với loại xe chất lượng cao mới bình quân giảm từ 188.000đồng/vé – 180. 000đồng/vé (-8.000đồng/vé) (tuyến Long xuyên – TP.HCM gồm xe chất lượng cao, xe ghế ngồi, ghế nằm có massage).

+ Cước Taxi: đối với giá mở cửa 0,5km đầu bình quân tháng này vẫn ổn định không tăng so tháng trước: loại xe 7 chỗ bình quân vẫn ổn định ở mức 7.000đồng/km, loại xe 4 chỗ bình quân vẫn ổn định ở mức 5.000đồng/km.

+ Cước xe buýt: 5km đầu vẫn ở mức 4.000đồng/vé.

+ Dịch vụ trông giữ xe máy (ban ngày): vẫn ổn định so tháng trước 2.000đồng/lần – 3.000đồng/lần.

II. Tình hình kiểm tra thị trường:

Về phối hợp kiểm tra chấp hành pháp luật trên thị trường: Theo số liệu tổng hợp báo cáo của Chi cục QLTT về phối hợp kiểm tra thị trường, 03 tháng đầu năm đã kiểm tra 879 vụ, phát hiện vi phạm xử lý 322 vụ, số tiền phạt VPHC là 988 triệu đồng; trong đó xử phạt VPHC về lĩnh vực giá (không niêm yết giá) số tiền 29,7 triệu đồng.

III. Tình hình thực hiện kê khai giá :

- Trong tháng đã tiếp nhận hồ sơ kê khai lại giá của 21 DN, trong đó chủ yếu là các mặt hàng khí hóa lỏng (gas), thép xây dựng, phân bón, thuốc BVTV do có biến động thay đổi giá. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận 76 lượt hồ sơ của DN đến kê khai giá bán. So cùng kỳ năm trước về kê khai giá đạt 67,25% (03 tháng năm 2017 tiếp nhận hồ sơ của 113 lượt hồ sơ của DN).

- Về việc công bố công khai các mặt hàng kê khai giá tại địa phương: sau khi tiếp nhận các hồ sơ kê khai giá, Sở Tài chính đã có Thông báo công khai mức giá bán các mặt hàng như giá khí hóa lỏng (gas), thép xây dựng, phân bón, thuốc BVTV của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh đã kê khai giá tại Sở Tài chính.

IV. Công tác quản lý giá:

- Về công tác phối hợp ban hành Bảng giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 03/2018 trên địa bàn tỉnh An Giang: Sở Tài chính đã có Công văn số 575/STC-GCS ngày 22/3/2018 góp ý gửi Sở Xây dựng để hoàn thiện và công bố giá.

- Về việc tăng cường quản lý giá cước vận tải bằng xe ô tô: Theo báo cáo của Sở Giao thông Vận tải trong tháng 03 năm 2018 (từ 21/02/2018 đến 20/03/2018) có tiếp nhận 02 hồ sơ kê khai lần đầu tuyến mới của doanh nghiệp (Hợp tác xã Vận tải Quyết Thắng và Hợp tác xã Giao thông Vận tải Tân Châu) đến kê khai giá.

- Tham gia định giá tài sản theo yêu cầu của Tòa án, 03 tháng năm 2018 đã tham gia 23 vụ với tổng giá trị định giá là 3,35 tỷ đồng.

- Chủ trì thực hiện định giá tài sản trong tổ tụng hình sự cấp tỉnh theo Nghị định số 26/2005/NĐ-CP ngày 02/3/2005 của Chính phủ về Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự để xác định giá trị tài sản của Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ Thuận An, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang theo yêu cầu của cơ quan cảnh sát điều tra - Bộ Công an.

- Tham gia xác định giá mặt hàng đường cát tịch thu để làm cơ sở cho đơn vị bắt giữ bán thu tiền vào ngân sách nhà nước. Lũy kế đã xác định giá bán cho doanh nghiệp nhà nước 61.125 kg đường với tổng giá trị thu vào NSNN 616,56 triệu đồng.


- Tham gia góp ý dự thảo Quyết định của UBND tỉnh về việc ban hành giá xây dựng đối với nhà ở; công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh An Giang (thay thế Quyết định 19/2016/QĐ-UBND ngày 25/4/2016 và Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ngày 16/6/2017).

Trên đây là tình hình giá cả thị trường, kiểm tra thị trường và công tác quản lý giá tháng 03/2018 ./.

Nơi nhận:

- VP Bộ Tài chính (TPHCM), Cục QL Giá;
- VP Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Sở CT, Cục HQ;
- Sở TC các tỉnh;
- Giám đốc Sở, PGĐ phụ trách; P. Tin học;
- TT. Thẩm định và Dịch vụ Tài chính;
- Phòng TCKH huyện, thị xã, TP;
- Lưu: VT, GCS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Cẩm Bình

Phụ lục

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG BÌNH QUÂN TẠI AN GIANG

Từ ngày 01/03/2018 đến ngày 26/03/2018

(Kèm theo Báo cáo số: 337/BC-STC ngày 26 tháng 03 năm 2018 của Sở Tài chính)

Mã số	Mặt hàng	ĐVT	BQ tháng 02 năm 2018	BQ tháng 03 năm 2018	Tăng, giảm		Ghi chú
					Mức	%	
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4	8
1	Giá bán lẻ						
1.001	Lúa khô loại 1	đ/kg	6.500	6.500	0	100,00	
1.002.01	Gạo tẻ thường 5% tấm	"	11.000	11.000	0	100,00	
1.002.02	Gạo tẻ thường 20% tấm	"	10.200	10.000	-200	98,04	
1.003.01	Gạo hương Lài	"	18.000	18.000	0	100,00	
1.003.02	Gạo Jasmine	"	14.000	14.000	0	100,00	
1.004	Thịt lợn thăn	"	77.000	71.667	-5.333	93,07	
1.005	Thịt lợn mỡ sấn	"	72.000	66.667	-5.333	92,59	
1.006	Thịt bò thăn loại 1	"	224.000	220.000	-4.000	98,21	
1.007	Gà công nghiệp làm sẵn	"	45.600	43.000	-2.600	94,30	
1.008	Gà ta nguyên con làm sẵn	"	132.000	123.333	-8.667	93,43	
1.009	Cá lóc đồng (2con/kg)	"	114.000	110.000	-4.000	96,49	
1.010	Cá điêu hồng loại 1	"	43.800	44.000	200	100,46	
1.011	Cá biển loại 4	"	38.000	38.000	0	100,00	
1.012	Giò lụa thường	"	155.000	140.000	-15.000	90,32	
1.013	Rau bắp cải	"	18.000	16.333	-1.667	90,74	
1.014	Bí xanh	"	17.000	17.000	0	100,00	
1.015	Cà chua	"	20.000	20.000	0	100,00	
1.016	Dầu ăn thực vật Neptune	đ/lít	40.000	40.667	667	101,67	
1.017.01	Muối hạt	đ/kg	4.000	4.000	0	100,00	
1.017.02	Muối I-ốt	"	6.000	6.000	0	100,00	
1.018.01	Đường RE Biên Hòa	"	21.000	21.000	0	100,00	
1.018.02	Đường cát trắng loại 1	"	14.000	13.000	-1.000	92,86	
1.018.03	Bột ngọt VEDAN (450g/bịch)	đ/bịch	25.000	25.000	0	100,00	
1.018.04	Bột ngọt AJINOMOTO (hạt to)	đ/kg	58.000	58.000	0	100,00	
1.018.05	Bột ngọt AJINOMOTO (hạt nhuyễn)	đ/kg	45.000	45.000	0	100,00	
1.018.06	Nước mắm Thanh Liêm (42% độ đậm)	đ/chai 1lít	41.000	41.000	0	100,00	
1.018.07	Nước mắm thường	đ/1lít	16.000	16.000	0	100,00	
1.019	Lạc nhân loại 1 (giá thị trường)	đ/kg	45.000	45.000	0	100,00	
1.020	Đậu tương (nành) loại 1 (giá thị trường)	đ/kg	20.000	20.000	0	100,00	
1.021	Sữa						
1.021.01	- Sữa Ông Thọ đặc có đường (hộp 370g)	đ/hộp	21.000	21.000	0	100,00	
1.021.02	- Sữa Phương Nam đặc có đường (hộp 370g)	đ/hộp	17.000	16.333	-667	96,08	
1.021.03	- Sữa bột DIELAC Alpha Step 3 cho trẻ từ 1- 3 tuổi (hộp thiếc 900g)	đ/hộp	165.000	165.000	0	100,00	
1.021.04	- Sữa bột PEDIASURE B/A Vani (hộp thiếc 400g)	"	275.000	275.000	0	100,00	
1.021.05	- Sữa bột ANLENE Nano dành cho người trên 50 tuổi (hộp thiếc 400g)	"	177.000	177.000	0	100,00	
1.022	Bia lon 333 (bia lon SG)	đ/thùng	226.000	225.000	-1.000	99,56	
1.022.01	Bia lon Tiger	đ/thùng	310.200	310.000	-200	99,94	
1.022.02	Bia lon Heineken	đ/thùng	376.000	383.333	7.333	101,95	
1.023	Cocacola lon	đ/thùng	190.000	183.333	-6.667	96,49	
1.024	7 UP lon	đ/thùng	172.000	172.667	667	100,39	
1.025	Rượu vang Đà Lạt chai 750ml (trắng)	đ/chai	78.000	75.000	-3.000	96,15	
1.026	Thuốc Vitamin C nội 500mg	đ/vi	6.000	6.000	0	100,00	
1.027	Thuốc Ampicilin nội 250mg	"	9.000	9.000	0	100,00	
1.029	Thuốc bảo vệ thực vật						
1.029.01	- Palm 5H 1kg (Thuốc trừ sâu Fenobucarb)	đ/gói	8.501	8.501	0	100,00	
1.029.02	- Kasumin 2L 450ml (Thuốc trừ bệnh Kasugamycin)	đ/chai	67.145	67.145	0	100,00	

Mã số	Mặt hàng	ĐVT	BQ tháng 02 năm 2018	BQ tháng 03 năm 2018	Tăng, giảm		Ghi chú
					Mức	%	
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4	8
1.029.03	- Platin 55EC 480cc (Thuốc trừ cỏ Butachlor)	đ/chai	40.299	40.299	0	100,00	
1.031	Lốp xe máy Honda Wave (vỏ sau)	đ/cái	267.000	267.000	0	100,00	
1.032	Tivi LG 32 inch LG55	đ/cái	6.090.000	6.090.000	0	100,00	
1.033	Tủ lạnh Aqua 2 cửa U205PN	"	5.250.000	5.250.000	0	100,00	
1.034	Phân Đạm Cà Mau	đ/kg	7.140	7.200	60	100,84	
1.035	Phân Urê TQ	"	6.797	6.797	0	100,00	
1.035.01	Phân Urê Phú Mỹ	"	6.680	7.000	320	104,79	
1.036	Phân DAP TQ	"	10.520	11.150	630	105,99	
1.036.01	Phân DAP Xanh Hồng Hà	"	12.200	12.200	0	100,00	
1.036.02	Phân NPK Việt Nhật 16-16-8	"	9.140	9.700	560	106,13	
1.036.03	Phân NPK 16-16-8 Việt Nam	"	9.000	9.000	0	100,00	
1.037	Xi măng Hà Tiên PCB40	đ/bao	85.000	85.000	0	100,00	
1.038.01	Thép XD phi 6 Pomina	đ/kg	15.510	15.510	0	100,00	
1.038.02	Thép XD phi 8 Pomina	"	15.510	15.510	0	100,00	
1.039	Ống nhựa phi 90 x 2,7mm (Bình Minh)	đ/m	55.220	55.220	0	100,00	
1.040	Ống nhựa phi 21 x 1,6mm (Bình Minh)	đ/m	6.820	6.820	0	100,00	
1.041.01	Xăng RON 95 - III	đ/lít	20.180	20.180	0	100,00	
1.041.02	Xăng E5 RON 92 - II	"	18.540	18.540	0	100,00	
1.042.01	Điêzen 0,05S - II	"	15.910	15.910	0	100,00	
1.042.02	Điêzen 0,001S - V	"	15.960	15.960	0	100,00	
1.042.03	Điêzen 0,005S	"	15.960	15.960	0	100,00	
1.043	Dầu hỏa	"	14.850	14.850	0	100,00	
1.044.01	Gas Petrolimex (bình 12 kg van đứng&van ngang)	đ/b/12kg	329.000	316.000	-13.000	96,05	
1.044.02	Gas SP (bình 12 kg van ngang)	đ/b/12kg	284.000	274.000	-10.000	96,48	
1.045.01	Cước ô tô LX-TP.HCM (bình quân) (xe thường 30 chỗ) (giá ngày thường)	đ/vé	79.600	80.000	400	100,50	
1.045.02	Cước ô tô LX-TP.HCM (bình quân) (xe chất lượng cao) (xe ghế ngồi) (giá ngày thường)	đ/vé	135.000	125.000	-10.000	92,59	
1.045.03	Cước ô tô LX-TP.HCM (bình quân) (xe chất lượng cao) (xe giường nằm) (giá ngày thường)	đ/vé	146.000	135.000	-11.000	92,47	
1.045.04	Cước ô tô LX-TP.HCM (bình quân) (xe chất lượng cao mới) (xe ghế ngồi, ghế nằm có massage) (giá ngày thường)	đ/vé	188.000	180.000	-8.000	95,74	
1.046.01	Cước taxi 4 chỗ (0,5 km đầu)	đ/km	5.000	5.000	0	100,00	
1.046.02	Cước taxi 7 chỗ (loại xe Innova G,E)(0,5 km đầu)	đ/km	7.000	7.000	0	100,00	
1.047	Cước xe buýt (5 km đầu)	đ/vé	4.000	4.000	0	100,00	
1.048	Công may quần âu nam/nữ	đ/chiếc	220.000	220.000	0	100,00	
1.049	Trông giữ xe máy (ban ngày)	đ/lần/chiếc	3.000	3.000	0	100,00	
1.050	Vàng giá thị trường (tư nhân)						
1.050.01	Vàng 18k (giá thị trường)	đ/chi	2.737.600	2.725.333	-12.267	99,55	
1.050.02	Vàng 24k 94% (giá thị trường)	"	3.452.400	3.440.000	-12.400	99,64	
1.050.04	Vàng 24k 99,99% (giá thị trường)	"	3.676.800	3.660.667	-16.133	99,56	
1.050.05	Vàng SJC (giá thị trường)	"	3.689.600	3.672.333	-17.267	99,53	
1.053	Đô la Mỹ						
1.053.01	- NHNT (loại 100\$)	đ/USD	22.750	22.797	46	100,20	
1.053.02	- Đại lý	"	Thị trường không giao dịch Dollar Mỹ				
1.056	Euro NHNT (loại 100 Euro)	đ/Euro	28.183	28.230	47	100,17	
2	Giá mua						
2.001	Vàng giá thị trường (tư nhân)						
2.001.01	Vàng 18k (giá thị trường)	đ/chi	2.534.800	2.525.333	-9.467	99,63	
2.001.02	Vàng 24k 94% (giá thị trường)	"	3.393.600	3.381.667	-11.933	99,65	
2.001.04	Vàng 24k 99,99% (giá thị trường)	"	3.643.000	3.626.667	-16.333	99,55	
2.001.05	Vàng SJC (giá thị trường)	"	3.683.800	3.662.333	-21.467	99,42	
2.001.05	Đô la Mỹ (NHNT)	đ/USD	22.673	22.717	44	100,19	
2.001.06	Euro NHNT (loại 100 Euro)	đ/Euro	27.817	27.857	40	100,14	

Mã số	Mặt hàng	ĐVT	BQ tháng 02 năm 2018	BQ tháng 03 năm 2018	Tăng, giảm		Ghi chú
					Mức	%	
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4	8
2.002	Lúa khô loại 1	đ/kg	5.980	5.883	-97	98,38	
2.003.01	Gạo NL loại 1	"	8.240	8.650	410	104,98	
2.003.02	Gạo NL loại 2	"	7.700	7.783	83	101,08	
2.004.01	Gạo TPXK 5% tằm	"	9.000	8.833	-167	98,15	
2.004.02	Gạo TPXK 10% tằm	"	8.920	8.817	-103	98,84	
2.004.03	Gạo TPXK 15% tằm	"	8.800	8.717	-83	99,05	
2.004.04	Gạo TP 20% tằm	"	8.660	8.717	57	100,65	
2.004.05	Gạo TP 25% tằm	"	8.560	8.550	-10	99,88	
2.005	Đường cát trắng loại 1	"	12.858	12.217	-641	95,01	
2.006	Lợn hơi	"	32.000	32.000	0	100,00	
2.007.01	Cá tra nuôi hầm thịt trắng (0,8kg-1kg)	"	30.800	28.000	-2.800	90,91	
2.007.02	Cá tra nuôi hầm thịt vàng (0,8kg-1kg)	"	29.900	27.000	-2.900	90,30	
2.008	Tôm càng xanh (30 con/kg)	"	200.000	203.333	3.333	101,67	
2.024	Ngô hạt	"	3.760	4.400	640	117,02	

